

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư tuabin, máy phát phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 08/2026.
- Tên gói thầu: Cung cấp vật tư tuabin, máy phát phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư, Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 285 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó, thời gian giao hàng là trong vòng 270 ngày lịch (9 tháng) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Gasket mặt bích ống liên thông LP (Gasket for X-Over Pipe, LP,) PB06010002-004615	Cái	1
2.	Gasket mặt bích ống liên thông LP (Gasket for X-Over Pipe, LP,) PB06010002-004616	Cái	2
3.	Gasket mặt bích ống liên thông LP (Gasket for X-Over Pipe, LP,) PB06010002-004617	Cái	2
4.	Gu đồng mặt ghép ngang vỏ ngoài tuabin cao/trung áp HIPHJ05-HIPHJ14 (TAP STUD) U606P225L3437	Cái	1
5.	Gu đồng mặt ghép ngang vỏ ngoài tuabin cao/trung áp HIPHJ15-HIPHJ24 (TAP STUD) U606P326L3550	Cái	1
6.	Gu đồng mặt ghép ngang vỏ ngoài tuabin cao/trung áp HIPHJ39-48 (TAP STUD) U606P224L3313	Cái	1
7.	Gu đồng mặt ghép ngang vỏ ngoài tuabin cao/trung áp HIPHJ49-52 (TAP STUD) U606P223L3200	Cái	1
8.	Gu đồng mặt ghép ngang vỏ ngoài tuabin cao/trung áp HIPHJ53-64 (TAP STUD) U606P222L2938	Cái	1
9.	Gasket cho mặt bích điểm cân bằng động (BALANCE HOLE FLANGE ASS'Y GASKET- GK09) 341A2968P0155	Cái	1
10.	Gasket SWG lắp tại chân đế điểm đo nhiệt độ (FIRST STAGE PRESSURE GAUGE CONNECTION GASKET- GK08) 341A2968P0052	Cái	1
11.	Gasket cho mặt bích điểm đo nhiệt độ (TCPL HOLDER ASSEMBLY GASKET- GK06) 341A2968P0174	Cái	1
12.	Gasket cho mặt bích điểm đo nhiệt độ (TCPL HOLDER ASSEMBLY GASKET- GK05) 341A2968P0052	Cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
13.	Gasket của bộ định vị nửa trên vỏ trong HP và nửa trên vỏ ngoài HIP (CIRCULAR GIB ASSEMBLY GASKET- GK03) 341A2967P0035	Cái	1
14.	Gasket mặt bích điểm nội soi tuabin cao/trung áp (BOREScope FLANGE GASKET- GK04) N5606P01515G22	Cái	2
15.	Gasket cho bộ TCPL Holder 2st upper (1ST UPR) (TCPL HOLDER ASSEMBLY GASKET- GK07) 341A2967P0004	Cái	1
16.	Gasket mặt bích cho đường hơi chính (MAIN STEAM INLET FLANGE GASKET- GK01) 341A2970P0025	Cái	2
17.	Gasket cụm chèn hơi N1 (N-1 PACKING CASING GASKET- GK13) U336W053D0231	Cái	1
18.	Gasket cụm chèn hơi N3 (N-3 PACKING CASING GASKET- GK14) U336W053D0231	Cái	1
19.	Con chặn (Chock) Item no: T1EB0442P0001, 88.9TX101.6WX127.0L	Cái	2
20.	Tấm đỡ (Support Plate)(Top On) Item no: 182A1261P0001	Cái	4
21.	Con chặn (Chocks) Item no: T1EB0445P0001	Cái	4
22.	Chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP2TE (Packing Ring - HIP2TE) T1CC1662P0001	Bộ	1
23.	Chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HI3TE (Packing Ring - HIP3TE) T1CC1663P0001	Bộ	1
24.	Chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP4TE (Packing Ring - HIP4TE) UR3DDEF321C08JSSMBB	Bộ	1
25.	Chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP5TE (Packing Ring - HIP5TE) UR3DDEL321D10HSSMBN	Bộ	1
26.	Chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP6TE (Packing Ring - HIP6TE) UR3DDDX321C08HSSMBN	Bộ	1
27.	Chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP7TE (Packing Ring - HIP7TE) UR3DDEV321D10HSSMBN	Bộ	1
28.	Chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP8TE (Packing Ring - HIP8TE) UR3DDDN321C08HSSMBN	Bộ	1
29.	Chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP9TE (Packing Ring - HIP9TE) UR3DDCW321B07HSSMBN	Bộ	1
30.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP2TE (Spring for Packing Ring - HIP2TE) U695C015K0865	Cái	6
31.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HI3TE (Spring for Packing Ring - HIP3TE) U695C015K0865	Cái	6
32.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP4TE (Spring for Packing Ring - HIP4TE) U695C002L0865	Cái	6
33.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP5TE (Spring for Packing Ring - HIP5TE) U695C015L0865	Cái	6
34.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP6TE (Spring for Packing Ring - HIP6TE) U695C002L0865	Cái	6
35.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP7TE (Spring for Packing Ring - HIP7TE) U695C015L0865	Cái	6
36.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP8TE (Spring for Packing Ring - HIP8TE) U695C002L0865	Cái	6

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
37.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin cao áp HIP9TE (Spring for Packing Ring - HIP9TE) U695C014L0884	Cái	6
38.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin cao áp HIP2TE (Spring for Tip Seal (Ring segment)- HIP2TE) U695A009H0554	Cái	22
39.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin cao áp HI3TE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP3TE) U695A009H0559	Cái	22
40.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin cao áp HIP4TE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP4TE) U695A009H0563	Cái	22
41.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin cao áp HIP5TE (Spring for Tip Seal (Ring segment)- HIP5TE) U695A009H0567	Cái	22
42.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin cao áp HIP6TE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP6TE) U695A009H0571	Cái	22
43.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin cao áp HIP7TE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP7TE) U695B009H0551	Cái	22
44.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin cao áp HIP8TE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP8TE) U695B009H0555	Cái	24
45.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin cao áp HIP9TE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP9TE) U695B009H0562	Cái	24
46.	Chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP10-Zero (Packing Ring - HIP10-Zero) U769C4156NZ00	Cái	8
47.	Chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP10GE (Packing Ring - HIP10GE) UR4JJDR325D05MESMDN	Bộ	1
48.	Chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP11GE (Packing Ring - HIP11GE) UR3DDDD321C05PSSMBN	Bộ	1
49.	Chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP12GE (Packing Ring - HIP12GE) UR3DDCS321C05PSSMBN	Bộ	1
50.	Chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP13GE (Packing Ring - HIP13GE) UR3DDDE321C05RSSMBN	Bộ	1
51.	Chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP14GE (Packing Ring - HIP14GE) UR3DDDE321C05RSSMBN	Bộ	1
52.	Chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP15GE (Packing Ring - HIP15GE) UR3DDDE321C05RSSMBN	Bộ	1
53.	Chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP16GE (Packing Ring - HIP16GE) T1CC1664P0001	Bộ	1
54.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP10-Zero (Spring for Packing Ring - HIP10-Zero) U695A001S0829	Cái	8
55.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP10GE (Spring for Packing Ring - HIP10GE) U695C015L0880	Cái	6
56.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP11GE (Spring for Packing Ring - HIP11GE) U695C002L0865	Cái	6
57.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP12GE (Spring for Packing Ring - HIP12GE) U695C002L0865	Cái	6
58.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP13GE (Spring for Packing Ring - HIP13GE) U695C002L0865	Cái	6
59.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP14GE (Spring for Packing Ring - HIP14GE) U695C002L0865	Cái	6
60.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP15GE (Spring for Packing Ring - HIP15GE) U695C002L0865	Cái	6

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
61.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin trung áp HIP16GE (Spring for Packing Ring - HIP16GE) U695C002L0865	Cái	6
62.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin trung áp HIP10GE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP10GE) U695B009H0595	Cái	28
63.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin trung áp HIP11GE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP11GE) U695B009H0602	Cái	28
64.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin trung áp HIP12GE (Spring for Tip Seal (Ring segment)- HIP12GE) U695B009H0610	Cái	28
65.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin trung áp HIP13GE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP13GE) U695B009H0621	Cái	30
66.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin trung áp HIP14GE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP14GE) U695B009H0629	Cái	30
67.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin trung áp HIP15GE (Spring for Tip Seal (Ring segment) - HIP15GE) U695C009H0616	Cái	32
68.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin trung áp HIP16GE (Spring for Tip Seal (Ring segment)- HIP16GE) U695C009H0616	Cái	32
69.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin hạ áp A- LP18TA (Spring for Tip Seal (Ring segment)- LP18TA) U695A002J0544	Cái	17
70.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin hạ áp A- LP19GA (Spring for Tip Seal (Ring segment) - LP19GA) U695A002J0556	Cái	18
71.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin hạ áp A- LP20GA (Spring for Tip Seal (Ring segment)- LP20GA) U695B002J0530	Cái	10
72.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin hạ áp A- LP21GA (Spring for Tip Seal (Ring segment) - LP21GA) U695B002J0559	Cái	12
73.	Lò xo cho chèn cánh động tuabin hạ áp B- LP18GB (Spring for Tip Seal (Ring segment) - LP18GB) U695A002J0544	Cái	17
74.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp A- LP19TA (Spring for Packing Ring - LP19TA) U695C002L0879	Cái	6
75.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp A- LP20TA (Spring for Packing Ring - LP20TA) U695B015K0806	Cái	8
76.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp A- LP23TA (Spring for Packing Ring - LP23TA) U695B016S0817	Cái	8
77.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp A- LP18GA (Spring for Packing Ring - LP18GA) U695C015X0877	Cái	6
78.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp A- LP19GA (Spring for Packing Ring - LP19GA) U695C002L0879	Cái	6
79.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp A- LP20GA (Spring for Packing Ring - LP20GA) U695B015K0806	Cái	8
80.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp A- LP21GA (Spring for Packing Ring - LP21GA) U695B002K0815	Cái	8
81.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp B- LP18TB (Spring for Packing Ring - LP18TB) U695C015X0868	Cái	6
82.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp B- LP19TB (Spring for Packing Ring - LP19TB) U695D014Y0921	Cái	6
83.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp B- LP20TB (Spring for Packing Ring - LP20TB) U695B002K0813	Cái	8
84.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp B- LP22TB (Spring for Packing Ring - LP22TB) U695B015K0806	Cái	8

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
85.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp B- LP23TB (Spring for Packing Ring - LP23TB) U695B016S0817	Cái	8
86.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp B- LP18GB (Spring for Packing Ring - LP18GB) U695C002L0885	Cái	6
87.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp B- LP19GB (Spring for Packing Ring - LP19GB) U695D014Y0921	Cái	6
88.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp B- LP21GB (Spring for Packing Ring - LP21GB) U695B002K0806	Cái	8
89.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp B- LP22GB (Spring for Packing Ring - LP22GB) U695B002K0815	Cái	8
90.	Lò xo cho chèn cánh tĩnh tuabin hạ áp B- LP23GB (Spring for Packing Ring - LP23GB) U695B016S0817	Cái	8
91.	Vành chèn N01G01 (Packing ring N01G01) T1DB0499P0001	Bộ	1
92.	Vành chèn N01G02 (Packing ring N01G02) T1DB0499P0001	Bộ	1
93.	Vành chèn N01G03 (Packing ring N01G03) T1DB0500P0001	Bộ	1
94.	Vành chèn N01G04 (Packing ring N01G04) T1DB0501P0001	Bộ	1
95.	Vành chèn N01G05 (Packing ring N01G05) T1DB0502P0001	Bộ	1
96.	Vành chèn N01G06 (Packing ring N01G06) T1DB0503P0001	Bộ	1
97.	Lò xo cho N01G01(Spring for N01G01) U695B015X0826/U695B015L0826	Cái	6
98.	Lò xo cho N01G02 (Spring for N01G02) U695B015X0826/U695B015L0826	Cái	6
99.	Lò xo cho N01G03 (Spring for N01G03) U695B016X0879/U695C016L0879	Cái	6
100.	Lò xo cho N01G04 (Spring for N01G04) U695B016X0865/U695C016L0865	Cái	6
101.	Lò xo cho N01G05 (Spring for N01G05) U695B016X0865/U695C016L0865	Cái	6
102.	Lò xo cho N01G06 (Spring for N01G06) U695B016X0865/U695C016L0865	Cái	6
103.	Vành chèn N02G01 (Packing ring N02G01) T1DB0504P0001	Bộ	1
104.	Vành chèn N02G02 (Packing ring N02G02) T1DB0505P0001	Bộ	1
105.	Vành chèn N02G03 (Packing ring N02G03) T1DB0506P0001	Bộ	1
106.	Vành chèn N02G04 (Packing ring N02G04) T1DB0507P0001	Bộ	1
107.	Vành chèn N02G05 (Packing ring N02G05) T1DB0507P0001	Bộ	1
108.	Lò xo cho N02G01 (Spring for N02G01) U695B016X0828	Cái	8
109.	Lò xo cho N02G02 (Spring for N02G02) U695B016X0865/U695C015L0865	Cái	8
110.	Lò xo cho N02G03 (Spring for N02G03) U695B016X0865/U695C015L0865	Cái	8
111.	Lò xo cho N02G04 (Spring for N02G04) U695B016X0828/U695B015X0828	Cái	8
112.	Lò xo cho N02G05 (Spring for N02G05) U695B016X0828/U695B015X0828	Cái	8
113.	Vành chèn N03G01 (Packing ring N03G01) T1DB0508P0001	Bộ	1
114.	Vành chèn N03G02 (Packing ring N03G02) T1DB0508P0001	Bộ	1
115.	Vành chèn N03G03 (Packing ring N03G03) T1DB0508P0001	Bộ	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
116.	Vành chèn N03G04 (Packing ring N03G04) T1DB0509P0001	Bộ	1
117.	Vành chèn N03G05 (Packing ring N03G05) T1DB0510P0001	Bộ	1
118.	Lò xo cho N03G01 (Spring for N03G01) U695B016X0873/U695C016L0873	Cái	6
119.	Lò xo cho N03G02 (Spring for N03G02) U695B016X0873/U695C016L0873	Cái	6
120.	Lò xo cho N03G03 (Spring for N03G03) U695B016X0873/U695C016L0873	Cái	6
121.	Lò xo cho N03G04 (Spring for N03G04) U695B016X0865/U695C002Y0865	Cái	6
122.	Lò xo cho N03G05 (Spring for N03G05) U695B016X0865/U695C002Y0865	Cái	6
123.	Lò xo cho N04G01 (Spring for N04G01) U695C016Y0871	Cái	6
124.	Lò xo cho N04G02 (Spring for N04G02) U695C016Y0867	Cái	6
125.	Lò xo cho N04G03 (Spring for N04G03) U695C016L0867	Cái	6
126.	Lò xo cho N05G01 (Spring for N05G01) U695C016L0867	Cái	6
127.	Lò xo cho N05G02 (Spring for N05G02) U695C016Y0867	Cái	6
128.	Lò xo cho N05G03 (Spring for N05G03) U695C016Y0871	Cái	6
129.	Lò xo cho N06G01 (Spring for N06G01) U695C016Y0871	Cái	6
130.	Lò xo cho N06G02 (Spring for N06G02) U695C016Y0867	Cái	6
131.	Lò xo cho N06G03 (Spring for N06G03) U695C016L0867/U695C016Y0867	Cái	6
132.	Lò xo cho N07G01 (Spring for N07G01) U695C016L0867	Cái	6
133.	Lò xo cho N07G02 (Spring for N07G02) U695C016Y0867	Cái	6
134.	Lò xo cho N07G03 (Spring for N07G03) U695C016Y0871	Cái	6
135.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 2 cao áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP2TE 0.75"-10NC2A X 190.5L) U624P306L0750	Cái	1
136.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 3 cao áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP3TE 1.0"-8N MOD X 177.8L) U624P208L0700	Cái	1
137.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 4 cao áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP4TE 1.0"-8N MOD X 177.8L) U624P208L0700	Cái	1
138.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 5 cao áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP5TE 0.75"-10NC2A X 177.85) U624P206L0700	Cái	1
139.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 6 cao áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP6TE 0.75"-10NC2A X 190.5L) U624P206L0750	Cái	1
140.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 7 cao áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP7TE 1.0"-8N MOD X 190.5L) U624P208L0750	Cái	1
141.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 8 cao áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP8TE 1.0"-8N MOD X 190.5L) U624P208L0750	Cái	1
142.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 9 cao áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP9TE 1.0"-8N MOD X 190.5L) U624P208L0750	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
143.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 10 trung áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP10GE 1.25"-8N MOD X 190.5L) U624P310L0750	Cái	1
144.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 11 trung áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP11GE 1.25"-8N MOD X 190.5L) U624P310L0750	Cái	1
145.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 12 trung áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP12GE 1.25"-8N MOD X 190.5L) U624P210L0750	Cái	1
146.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 13 trung áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP13GE 1.25"-8N MOD X 203.2L) U624P210L0800	Cái	1
147.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 14 trung áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP14GE 1.25"-8N MOD X 215.9L) U624P210L0850	Cái	1
148.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 15 trung áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP15GE 0.75"-10NC2A X 177.8L) U624P206L0700	Cái	1
149.	Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 16 trung áp (Bulong cho mặt ghép ngang tầng số 16 cao áp (BOLT FOR HOR. JOINT - HIP16GE) 1.25"-8N MOD X 215.9L) U624P210L0850	Cái	1
150.	Vít cho tấm đệm (SCREW FOR SHIM) 0.25"-20 UNC X 12.7L;244A2827P0001	Cái	20
151.	Bulong vành chèn hơi tuabin cao áp N1HJ01-N1HJ02 (HEX SOC HEAD BOLT) U624P212L0775	Cái	1
152.	Bulong vành chèn hơi tuabin cao áp N1HJ03-N1HJ04 (HEX SOC HEAD BOLT) U624P210L0950	Cái	1
153.	Bulong vành chèn hơi giữa tuabin cao áp và trung áp N2HJ01-N2HJ06 (HEX SOC HEAD BOLT) U624P312L0625	Cái	1
154.	Bulong vành chèn hơi cao áp và trung áp N2HJ07-N2HJ10 (HEX SOC HEAD BOLT) U624P308L0587	Cái	1
155.	Bulong vành chèn hơi tuabin trung áp N3HJ01-N3HJ02 (HEX SOC HEAD BOLT) U624P216L1275	Cái	1
156.	Bulong vành chèn hơi tuabin trung áp N3HJ03-N3HJ04 (HEX SOC HEAD BOLT) U624P210L0700	Cái	1
157.	Bulong vành chèn hơi tuabin cao áp N1HJ05-N1HJ06 (BODY BOUND STUD) 234A3832P0001	Cái	1
158.	Bulong vành chèn hơi tuabin trung áp N1HJ07-N1HJ10 (HEX HEAD CAP SCREW) N22P39032	Cái	1
159.	Bulong vành chèn hơi tuabin trung áp N3HJ05-N3HJ06 (BODY BOUND STUD) 234A3832P0001	Cái	1
160.	Bulong đầu vặn lục giác (N3HJ07-N3HJ10) 1,00"-8 UN (HEX SOCKET HD BOLT) U624P208L0200	Cái	1
161.	Vít cho tấm đỡ hộp hơi N1,N3 (Flat head cap screw for N1, 3 Packing head (PT.7, 0.375"-16UNC X 31.8L)) U268P212L0125	Cái	4
162.	Vít cho tấm đỡ hộp hơi N2 (Flat head cap screw for N2 Packing Head (PT 3, 0.312"-18 NC2A x 19.1L)) U6280211L0075	Cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
163.	Vít cho tấm đỡ hộp hơi N1,N3 (Flat head cap screw for N1, 3 Packing head (PT 8, 0.25"-20UNC X 17.3L)) U268P210L0068	Cái	2
164.	Vít cho tấm đỡ hộp hơi N2 (Flat head cap screw for N2 Packing Head (PT 4, 0.25"-20 NC2A x 11.2L)) U6280210L0044	Cái	2
165.	Đai ốc vành chèn hơi tuabin cao áp N1HJ05-N1HJ06 (NUT) N204P00039	Cái	2
166.	Đai ốc vành chèn hơi tuabin trung áp N3HJ05-N3HJ06 (NUT) N204P00039	Cái	1
167.	Bulong mặt dưới (Bolts lower head) U623P210L0475(T1FE0919-33)	Cái	2
168.	Bulong van (Bolts valve cap) #1 U810P310L0487(#1 T1FE0915-319)	Cái	2
169.	Bulong van (Bolts valve cap) #2 U810P310L0525(#2 T1FE0915-319)	Cái	2
170.	Gasket làm kín đường hơi MSV (Main steam stop valve 1, 2 gasket (PT 29, MD1-0-V-111-10-00297)	Cái	2
171.	Gasket mặt bích thân van (Main steam stop valve gasket 1, 2 (PT 16, MD1-0-V-111-10-00297)	Cái	2
172.	O-Ring, vật liệu viton; đường kính ID22.7x4mm (Gasket Đường dầu thủy lực (MSV-FAS, ETD Line O-Ring) , vật liệu viton)	Cái	4
173.	Oring, vật liệu viton; đường kính ID45x4mm (Gasket Đường dầu thủy lực (MSV FCD Line Oring) , vật liệu viton)	Cái	2
174.	Đĩa động van CV (Disc - valve) T1FC0955P0001(T1FE0915-530)	Cái	1
175.	Đĩa tĩnh van CV (Seat valve) T1FB0649P0001 (T1FE0961)	Cái	2
176.	Gasket mặt ghép thân van CV (Main steam Control valve Gasket (PT 537, kt: ID 295.3× OD 330.2 MD1-0-V-111-10-00296)	Cái	4
177.	Gasket mặt bích van CRV (CRV GASKET), PT7, MD1-0-V-111-10-00300	Cái	2
178.	Gasket mặt ghép thân van CRV (CRV GASKET) PT36, MD1-0-V-111-10-00300	Cái	2
179.	Gasket van CRV (CRV GASKET) 2 1/2" NPS X CLASS 1500	Cái	2
180.	Gasket van cân bằng (Gasket equalizer valve) N5605P02515G2(T1FE0909-90)	Cái	2
181.	Vòng chèn (Packing ring) 13MAA10AA059 Áp lực 176,1 bar; nhiệt độ 550 oC	Cái	1
182.	Gasket chì mặt bích thân valve P0 No: 2017014263 kt; 4.5t 298.5 x 317.5	Cái	1
183.	Gasket đường xả HP, 1 1/2" × CLASS 1500, MD1-0-V-111-10-00022	Cái	1
184.	Gasket đường xả LP, 1 1/2" × CLASS 150, MD1-0-V-111-10-00022	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
185.	Khóa bu lông đầu máy phát (LOCK PLATE, NOZZLE SHIELD), mã K2671505P0002. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	6
186.	Khóa bu lông đầu máy phát (LOCK PLATE, NOZZLE SHIELD), mã G1AB0670P0004. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	22
187.	Khóa bu lông đầu máy phát (LOCK PLATE, NOZZLE SHIELD), mã G1AB0670P0006. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	43
188.	Khóa bu lông đầu máy phát (LOCK PLATE, NOZZLE SHIELD), mã G1AB0670P0001. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	8
189.	Khóa bu lông cho tấm khe hở giữa stato và băng đai rô to của máy phát điện (LOCK NUT, GAS GAP BAFFLE), mã 182A7017P0002. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	16
190.	Khóa bu lông (LOCK PLATE BORE COVER) G1BB1495P0001. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
191.	Khóa bu lông cánh quạt (LOCK PLATE FOR FAN BLADE) G1BB0670P0004. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	30
192.	Bu lông vỏ ngoài (ADJUST BOLT, OUTER END SHIELD) 283A9695G0001. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
193.	Vòng chèn (O-RING) đầu trục máy phát điện, mã G1BB0703P0002 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	1
194.	Dây khóa bu lông (Lock wire) Material: JIS SUS 316. Size, DWG.no: 1.0 OD x 30000L NSX: Doosan hoặc tương đương	kg	2
195.	Chốt (Nozzle Shield Dowel) chi tiết số 15, mã U7504X050A0238 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00446 / PT.15 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	12
196.	Bu lông đầu lục giác (SCREW, CAP HEX HD) chi tiết 20-4, mã N22P33036 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00448 / PT.20-4 MD1-0-V-111-01-00450 / PT.20-4 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
197.	Bu lông đầu lục giác (SCREW, CAP HEX HD) chi tiết 4, mã N22P54104 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00448 / PT.4 MD1-0-V-111-01-00450 / PT.4 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
198.	Bu lông đầu lục giác (SCREW, CAP HEX HD) chi tiết 7, mã N22P50096 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00448 / PT.7 MD1-0-V-111-01-00450 / PT.7 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
199.	Bu lông đầu lục giác (SCREW, CAP HEX HD) chi tiết 8, mã N22P50072 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00448 / PT.8 MD1-0-V-111-01-00450 / PT.8 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	6
200.	Bu lông đầu lục giác (SCREW, CAP HEX HD) chi tiết 14, mã N22P50064 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00448 / PT.14 MD1-0-V-111-01-00450 / PT.14 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
201.	Bu lông 12 cạnh (TWELVE POINT HEAD SCREW) chi tiết 27, mã N733AP50168 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00448 / PT.27 Bu lông 12 cạnh chi tiết 2,; mã N733AP50168 MD1-0-V-111-01-00450 / PT.29 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
202.	Bu lông đầu lục giác (BOLT HEX) chi tiết 9, mã N727P33028 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00440 / PT.9 Bu lông đầu lục giác chi tiết 10, mã theo bản vẽ N727P33028 MD1-0-V-111-01-00441 / PT.10 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
203.	Bu lông đầu lục giác (BOLT, HVY HEX HD) chi tiết 10, mã N727P35032 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00438 / PT.10 Bu lông đầu lục giác chi tiết 9, mã N727P35032 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00439 / PT.9 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
204.	Bu lông đầu lục giác (SCREW, CAP HEX HD) chi tiết 3-4, mã N22P33040 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.3-4. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
205.	Chốt (DOWEL PIN) chi tiết 3-5, mã 341A7954P0001 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.3-5 MD1-0-V-111-01-00444 / PT.3-5 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
206.	Bu lông (BOLT, SOCKET HD) chi tiết 3-6, mã 143A5788P0008 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.3-6 MD1-0-V-111-01-00444 / PT.3-6 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
207.	Bu lông đầu lục giác (SCREW, CAP HEX HD) chi tiết 3-10, mã N22AP29044 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.3-10 Bu lông lục giác chi tiết 3-9, mã N22AP29044 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00444 / PT.3-9 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
208.	Bu lông đầu lục giác (SCREW, CAP HEX HD) chi tiết 19, mã N22P25016 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.19 MD1-0-V-111-01-00444 / PT.19 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
209.	Bu lông đầu lục giác (BOLT, HEX HD) chi tiết 11, mã N22P35052 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00444 / PT.11 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
210.	Bu lông đầu lục giác (SCREW,CAP HEX HD) chi tiết 20, mã N22P35028 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00446 / PT.20 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
211.	Bu lông lục giác (BOLT, HVY HEX HD) chi tiết 27, mã N727P35048 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00446 / PT.27 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
212.	Bu lông đầu lục giác (SCREW, CAP HEX HD) chi tiết 13, mã N22P29016 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00446 / PT.13 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
213.	Bu lông đầu lục giác (SCREW, CAP HEX HD) chi tiết 19, mã N22P25008 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00446 / PT.19 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
214.	Chổi đồng phát hiện điện áp dọc trục máy phát 5.5 Tx38.1Wx330L (Copper Braid, Item no: G1BB1015) NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	6
215.	Gioăng (Gasket - coll terminal). Item no: G1BC0596P0013. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
216.	H2 Seal Ring Mach TE (Air). Material: B50A517B2. (Vành chèn H2 gói số 7, phía không khí). Size, DWG.no: 21,82W x 584,48 ID x 660,4OD; G1AD0831G0011	Bộ	1
217.	H2 Seal Ring Mach TE (Gas). Material: B50A517B2. (Vành chèn H2 gói số 7, phía H2). Size, DWG.no: 21,82W x 584,48 ID x 660,4OD; G1AD0831G0012	Bộ	1
218.	Lò xo vành chèn H2 gói số 7 kích thước 23 inch (Spring 23". Material: SUS304 WPB. Gói số 7. TE. Size, DWG.no: Spring 23") G1AB0763P0001. NSX: Doosan hoặc tương đương	Bộ	1
219.	H2 Seal Ring SEG CE (Air). Material: B50A517B2. (Vành chèn H2 gói số 8, phía không khí). Size, DWG.no: 21,82W x 533,68 ID x 609,6OD, G1AD0831G0007	Bộ	1
220.	H2 Seal Ring SEG CE (Gas). Material: B50A517B2. (Vành chèn H2 gói số 8, phía H2) 21,82W x 533,68 ID x 609,6OD, G1AD0831G0008	Bộ	1
221.	Lò xo vành chèn H2 gói số 8 kích thước 21 inch (Spring 21" . Material: SUS304 or STS304. Gói số 8. CE. Spring 21") Size, DWG.no: G1AB0837P0001. NSX: Doosan hoặc tương đương	Bộ	1
222.	Vành chèn dầu giữa máy phát điện phía CE (OIL Deflector mach mid CE), Material: ASTM209 TP.6061-T651. Size, DWG.no: 10.2T X 534.38 ID X 660.4 OD , 228C6336G0003 NSX: Doosan hoặc tương đương	Bộ	1
223.	Gioăng (Neoprene O-ring) lắp cho hộp chèn Hydro, Material: Neoprene syn. Rubber. Size, DWG.no: 3.5T x 82.1 ID , N5603P00236 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
224.	Ống lót cách điện (Insulating bushing) Material: C50A28. Size, DWG.no: 49.2 OD X 61.6 L, G1AB0348P0001. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	5
225.	Bu lông cách điện (Insulating bolt) Material: A325 C50A28. Size, DWG.no: 0.75 - 10 UNC X 119, G1AB0347G0001	Cái	5

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
	Chi tiết 37 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.37 NSX: Doosan hoặc tương đương		
226.	Lông đèn cách điện (Insulating Washer) Material: A19B51A1. Size, DWG.no: 8T x 49 OD x 31.6 ID, G1AB0346P0004. Chi tiết 38 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445-AB0 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	5
227.	Lông đèn cách điện (Insulating Washer) Material: A19B51A1. Size, DWG.no: 6T x 49 OD x 23 ID, G1AB0346P0003 Chi tiết 39 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445-AB0 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	5
228.	Ống lót cách điện (Machined Insulating bushing) Material: C50A28. Size, DWG.no: 49.2 OD x 61.6 L, G1AB0348P0002. Chi tiết 41 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445-AB0 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
229.	Lông đèn (Machined steel washer) Material: SS400. Size, DWG.no: 8T x 44OD x 23ID, G1AB0345P0002 Chi tiết 42 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445-AB0 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
230.	Chốt cách điện (Dowel insulated.) Size, DWG.no: K9184668P0003 Chi tiết 12 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.12 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
231.	Đai ốc lục giác (Hex nut.) Material: A563-A. Size, DWG.no: N204P00035. 0,75" - 10UNC Chi tiết 13 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.13 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
232.	Chốt cách điện (Insulating Stud assy) 0.25'-20x101.6L 355A1128G0001 Chi tiết 20 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.20. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
233.	Lông đèn cách điện (Insulated washer.) Material: A19B51A1. Size, DWG.no: 294A1484P0006. Chi tiết 21 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.21 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
234.	Lông đèn (Washer Plain.) Material: F844. Size, DWG.no: N402P00041. 0,25N (regular type B) Chi tiết 22 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.22 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
235.	Đai ốc lục giác (Nut, Hex) Material: A563-A. Size, DWG.no: N203P00021 Chi tiết 23 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00445 / PT.23 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
236.	Gối trục số 7 (NO. 7 JOURNAL BEARING), G1BD0538G0001	bộ	1
237.	Gioăng (Gasket) Material: A12-C14-A20. Size, DWG.no: 10,2T x 834,8 ID G1AC0240P0002 Chi tiết 4 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00433-AB0 / PT.4	cái	4
238.	Gioăng (Gasket) Material: A12C6A17. Size, DWG.no: 3T x 806,6W x 981,4L G1AB0626P0001. Chi tiết 5 theo bản vẽ	cái	4

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
	MD1-0-V-111-01-00433-AB0 / PT.5 NSX: Doosan hoặc tương đương		
239.	Gioăng (Gasket for Seal Oil Feed and Drain Piping), MD1-JW-SOU-SP-005 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-21-00400 (Section A-7, A-8) NSX: Doosan hoặc tương đương	cái	6
240.	Gioăng (Gasket for Seal Oil Feed and Drain Piping), MD1-JW-SOU-SP-006 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-21-00400 (Section A-7, A-8) NSX: Doosan hoặc tương đương	cái	2
241.	Vòng chèn (O-ring for Seal Oil Filter), MD1-JW-SOU-SP-007 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-21-00400 (Section B-10) NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
242.	Vòng chèn (O-ring for Seal Oil Strainer), MD1-JW-SOU-SP-008 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-21-00400 (Section E-8) NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	2
243.	Vòng chèn (O-ring for Seal Oil Strainer), MD1-JW-SOU-SP-009 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-21-00400 (Section C-2) NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	1
244.	Vòng chèn (O-ring for Seal Oil Strainer), MD1-JW-SOU-SP-010 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-21-00400 (Section F-1) NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	1
245.	Gioăng (Gasket for Water Inlet and Outlet Piping), MD1-HJ-WCU-SP-006 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-21-00400 (Section H-10) NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	4
246.	Gioăng (Gasket), Material: Neoprene Rubber, Size, DWG.no: 3T x 690.0 x 830.0 Chi tiết 5 theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00411 / PT.5 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	8
247.	Gioăng (Gasket), Material: Neoprene Rubber, Size, DWG.no: 3T x 602.0 x 830.0 Chi tiết 6 theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00411 / PT.6 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	8
248.	Gioăng (Gasket), Material: Neoprene Rubber, Size, DWG.no: 3TX #150 x 6" Chi tiết 8 theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00411 / PT.8 NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	8
249.	Gioăng chèn (GASKET, OUTER END SHIELD) 383B858P0009 Chi tiết 20-9 theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00448-AB0 / PT.20-9 MD1-0-V-111-01-00450-AB0 / PT.20-9 NSX: Doosan hoặc tương đương	cái	8
250.	Gioăng (GASKET, LOWER EXTENSION BOX) 228C7008P0001 Theo bản vẽ MD1-0-V-111-01-00401-AB0 NSX: Doosan hoặc tương đương	cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
251.	Giá đỡ điểm đo độ rung (Mounting Material: A19B51B1, Size, DWG. No.: G1AB0815P0001) Theo bản vẽ G1AB0814. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	1
252.	Giá đỡ điểm đo độ rung Mounting Material: SS400 Size, DWG. No.: G1AB0815P0002 Theo bản vẽ G1AB0814. NSX: Doosan hoặc tương đương	Cái	1

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Đối với các trường hợp quy định "hoặc tương đương" nhà thầu có thể chào loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, bản vẽ và các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng Nhà thầu chào để chứng minh hàng do Nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng, các tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu phải có văn bản cam kết kèm theo E-HSDT đáp ứng các nội dung sau:

- Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
- Hàng hóa chào thầu đảm bảo lắp đặt tương thích với hệ thống, thiết bị hiện hữu của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSDT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp hoặc xác nhận (nếu là hàng nhập khẩu): *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ.*
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp: *Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ.*
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): *Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai.*
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (*nếu có*).
- Giấy bảo hành hàng hóa: *Bản gốc.*

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: 195-213, 225-235, 237-252.

Chi tiết theo đường link đính kèm:

<https://drive.google.com/drive/folders/1MRnOaNLz0jJgZ8ktVxWnyx4NemmM0adM?usp=sharing>